



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
(Mã chứng khoán PJT)
Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. HCM
ĐT: 3.8991101, Fax: 3.5121775

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

TP. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2013



Mục lục

Phần A: TỔNG QUAN CÔNG TY	3
I. Thông tin chung	3
II. Quá trình hình thành và quá trình phát triển	3
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
IV. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý	6
V. Định hướng phát triển	5
VI. Các rủi ro	8
Phần B: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
I. Tình hình sản xuất kinh doanh	8
II. Tổ chức và nhân sự	9
III. Tình hình đầu tư và tình hình thực hiện các dự án	13
IV. Cơ cấu cổ đông	13
Phần C: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
II. Tình hình tài chính – Công nợ	16
III. Định hướng thực hiện kế hoạch	16
Phần D: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
I. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty	18
II. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	18
III. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	18
Phần Đ: QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
I. Hội đồng quản trị Công ty	19
II. Ban kiểm soát	19
III. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	20
Phần E: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
(Mã chứng khoán PJT)
Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
ĐT: 3.8991101, Fax: 3.5121775

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Phần A. TỔNG QUAN CÔNG TY

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**
- Tên giao dịch đối ngoại: **PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**
- Tên viết tắt: **PJTACO**
- Trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 3 899 1101 Fax: (84.8) 3 512 1775
- Email : pjtaco@pjtaco.com.vn
- Website : <http://www.pjtaco.petrokimex.com.vn>
- Mã cổ phiếu : **PJT**

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1) Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Vận tải xăng dầu đường sông, được thành lập từ cơ sở sáp nhập Xí Nghiệp Sửa chữa tàu Bình Chánh và bộ phận vận tải xăng dầu đường sông của Công ty Vận tải xăng dầu (VITACO) trực thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam. (Nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Ngành nghề kinh doanh chính là sửa chữa tàu, đóng tàu và vận tải xăng dầu đường sông.

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, năm 1999 Xí nghiệp Vận tải xăng dầu đường sông được chuyển thành Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex theo Quyết định số 151/1999/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty là thành viên của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, hoạt động với mức vốn điều lệ ban đầu là 13,5 tỷ đồng, trong đó Tập đoàn xăng dầu Việt Nam góp 30%, phần còn lại là của các cổ đông trong công ty và của các cổ đông khác ở các đơn vị trong cùng tập đoàn.

Năm 1999 khi Công ty thành lập, vốn điều lệ là 13,5 tỷ đồng. Với mức vốn này không đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động của công ty, gây không ít khó khăn cho sự phát triển của công ty.

Năm 2003, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 14,596 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 35% vốn điều lệ.

Năm 2004, vốn điều lệ của công ty là 19,370 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.

Năm 2006, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 35 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.

Ngày 28/12/2006 cổ phiếu của Công ty (PJT) được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Năm 2008, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 70 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

Năm 2009, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 84 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam (Năm 2012 là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam) chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

2) Những sự kiện quan trọng khác:

Bên cạnh việc duy trì các hoạt động kinh doanh truyền thống như sửa chữa tàu, đóng tàu và vận tải xăng dầu đường sông nội địa và quốc tế (Campuchia). Năm 2000, Công ty tiến một bước vào thị trường vận tải xăng dầu ven biển. Đây là một quyết định mang ý nghĩa đột phá, nhờ đó Công ty đã có những bước phát triển mạnh cả về lượng và về chất.

III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

1) Vận tải xăng dầu ven biển Việt Nam:

Năm 2000, Công ty đã đầu tư hoán cải hai tàu sông thành tàu chạy ven biển có trọng tải 750 tấn và 338 tấn;

Năm 2003, tiếp tục đầu tư hoán cải một tàu sông thành tàu chạy ven biển có trọng tải 600 tấn.

Năm 2004 Công ty đầu tư mua một tàu chạy ven biển có trọng tải 700 tấn;

Năm 2006 Công ty đầu tư mua một tàu ven biển trọng tải hơn 2.000 tấn,

Năm 2008 Công ty đầu tư mua 01 tàu ven biển vận chuyên hàng khô có trọng tải 3.242 tấn và 01 tàu vận chuyên xăng dầu ven biển có trọng tải 1.600 tấn.

Năm 2010 Công ty đầu tư mua 02 tàu vận chuyên xăng dầu ven biển: Tàu Long Phú 03 trọng tải 1700 DWT và tàu Long Phú 04 có trọng tải 2.800 DWT.

Năm 2011 Công ty bán tàu biển vận tải hàng khô trọng tải 3.242 tấn để tập trung lĩnh vực vận tải xăng dầu các loại, không tham gia vận tải các loại hàng khác.

Năm 2012 Công ty đầu tư mua thêm 3 tàu chở xăng dầu trong đó có 01 tàu biển Long Phú 09 trọng tải 4.993 DWT,

Đến nay đội tàu vận chuyển xăng dầu ven biển của Công ty hoạt động đạt hiệu quả cao, đã cho thấy rằng hướng đầu tư phát triển vận tải ven biển của công ty là hợp lý và đúng đắn.

2) Vận tải xăng dầu đường thủy:

Ngoài ra, để phát triển thị trường vận tải đường thủy và nâng cao chất lượng đội tàu, năm 2003 công ty đã đầu tư mua hai tàu sông có trọng tải 1.000 tấn/ chiếc có chất lượng và tính năng kỹ thuật cao; năm 2006 công ty đầu tư đóng 02 tàu sông trọng tải 1000 tấn/chiếc, năm 2007 công ty đầu tư đóng 01 tàu sông trọng tải 1400 tấn (các tàu đều do Công ty đóng). Năm 2011, Công ty đầu tư mua 01 tàu sông chở xăng dầu, trọng tải 1.200 tấn; Năm 2012 mua thêm 02 tàu sông Hàm Luông 12, Hàm Luông 14 mỗi chiếc trọng tải 720DWT.

Đội tàu sông của Công ty tham gia vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế (Campuchia) mang lại hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

3) Ngành kinh doanh dịch vụ cơ khí:

Bên cạnh việc phát triển về kinh doanh vận tải xăng dầu, công ty tiếp tục phát triển và mở rộng thị trường sửa chữa tàu-đóng tàu, tăng cường công tác tiếp thị, xây dựng giá thành có tính cạnh tranh đối với các đơn vị khác. Để tăng tính chủ động trong kinh doanh cho Xí nghiệp Sửa chữa đóng tàu Bình Chánh, công ty đã quyết định nâng cấp từ hạch toán báo sổ thành hạch toán kế toán phụ thuộc và đổi tên thành Xí nghiệp đóng tàu - thương mại Petrolimex. Năm 2008 thành lập Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex (hoạt động từ 01-01-2008) trên cơ sở Xí nghiệp đóng tàu – thương mại Petrolimex.

Tháng 4/2005, Công ty đầu tư san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng cho khu đất rộng 20.000 m² tại Bờ Bàng, Phú Xuân, Nhà Bè và thành lập Xưởng Sửa chữa tàu Phú Xuân. Nay là Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên đóng và thương mại Petrolimex, đến nay đã hoạt động ổn định. Năm 2008 Công ty đầu tư xây dựng 01 đường triền tại Xưởng Phú Xuân Nhà Bè để phục vụ cho sửa chữa tàu và đóng tàu và xây dựng Trung tâm xử lý chất thải nhiễm dầu. Hiện nay Công ty đang tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, góp phần vào sự phát triển lĩnh vực sửa chữa tàu-đóng tàu nói riêng và hoạt động kinh doanh của công ty nói chung.

4) Ngành kinh doanh xăng dầu:

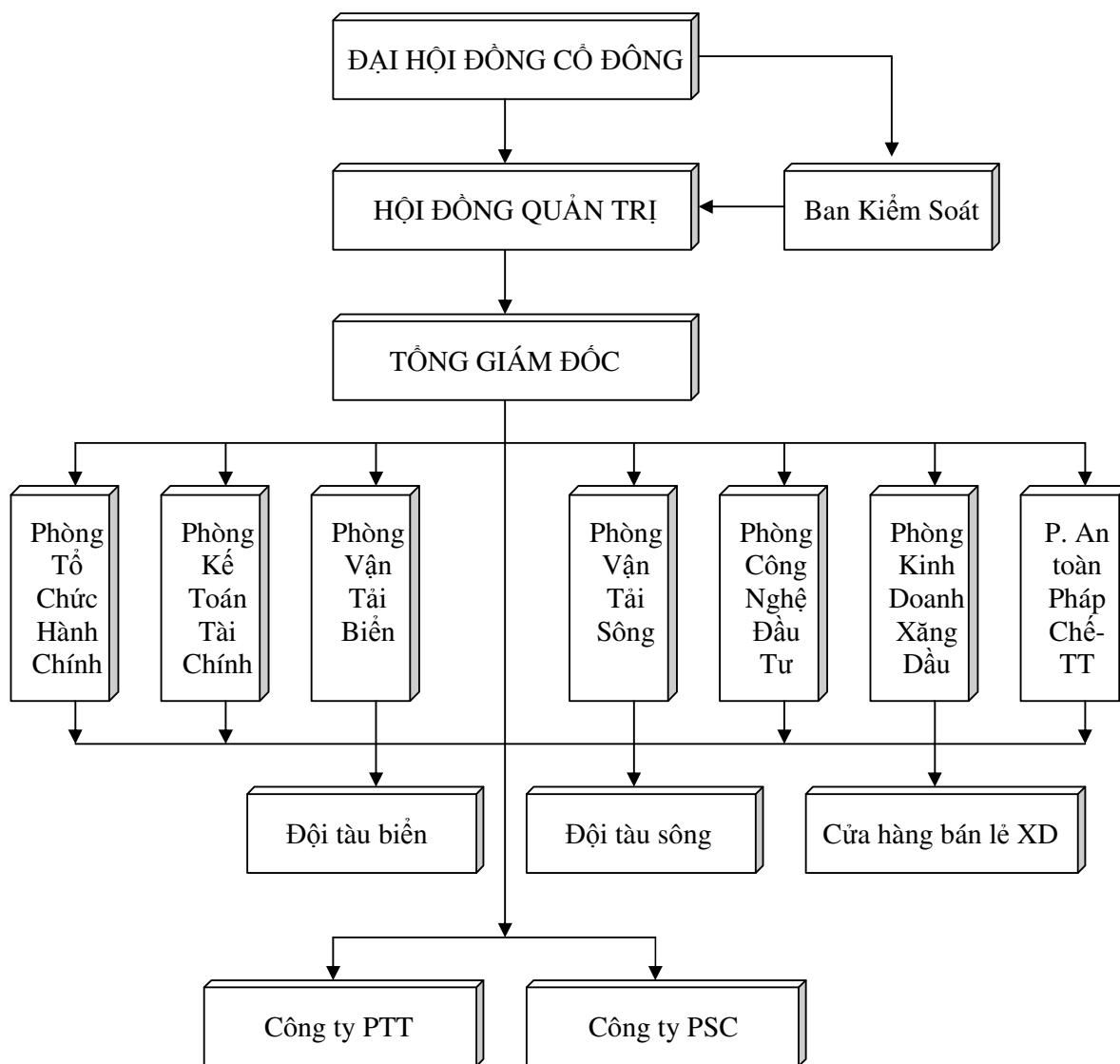
Trên cơ sở Phòng Thương mại và lợi thế của đội tàu vận tải xăng dầu, ngày 01/01/2005, Hội đồng quản trị công ty đã ra quyết định thành lập “Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex” hạch toán kế toán phụ thuộc, tháng 08-2006 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex chuyên kinh doanh xăng dầu, cung cấp xăng dầu cho các tàu vận tải, các hộ công nghiệp và có 3 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Năm 2010 Công ty trả lại mặt bằng, chấm dứt hoạt động 1 cửa hàng bán lẻ tại quận 9 thành phố Hồ Chí Minh vì không có hiệu quả. Năm 2010, Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex hoạt động thua lỗ, mất vốn vì vậy Hội đồng Quản trị quyết định tạm ngừng các hoạt động kinh doanh, để giải quyết dứt điểm các công nợ, chuyển 2 cửa

hàng bán lẻ xăng dầu cho Công ty mẹ quản lý. Đến nay, công nợ cơ bản đã giải quyết xong. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.

Hiện nay Công ty là Tổng đại lý của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

IV. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

1. Mô hình quản trị:



- 02 cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Gò Vấp và Long An.
- Các Công ty liên quan:
 - + Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX) nắm giữ 51,21 % Vốn điều lệ của Công ty. Đây là Tập đoàn đa ngành nghề, chiếm gần 50% thị phần xăng dầu tại Việt Nam.

2. Công ty con:

2.1. Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex

- Địa chỉ: 70 Đường 20, Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sửa chữa, đóng mới các phương tiện thủy.
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 10.000.000.000 đồng

2.2. Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex: Hội đồng Quản trị đã ra quyết định giải thể từ tháng 11/2012, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể với các cơ quan chức năng.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty

Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Duy trì, phát triển uy tín, hình ảnh, thương hiệu PJTACO trên thương trường.

2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Định hướng chiến lược phát triển công ty là xây dựng công ty theo mô hình công ty mẹ, công ty con.

2.1. Chiến lược phát triển công ty mẹ:

Định hướng chiến lược phát triển Công ty mẹ với các ngành kinh doanh chủ lực là:

Vận tải xăng dầu đường biển và đường sông nội địa, đường sông quốc tế. Xây dựng và phát triển mô hình công ty hiện nay thành một doanh nghiệp mang tính chuyên nghiệp cao về vận tải xăng dầu đường biển, đường sông nội địa, đường sông quốc tế, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và trở thành doanh nghiệp đứng đầu về vận tải nội địa và Campuchia.

Củng cố, mở rộng quan hệ với các tổ chức, cá nhân là đối tác chiến lược về thị trường hàng hóa nội địa và quốc tế, tăng cường liên kết, mời gọi đầu tư. Để đáp ứng các yêu cầu về chiến lược phát triển, công ty phải xây dựng chính sách thu hút mời gọi các cổ đông chiến lược về thị trường, quản lý, nhân sự, thương hiệu, tham gia góp vốn/ liên doanh liên kết để nâng qui mô của công ty lớn hơn hiện nay. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ và công nhân có tay nghề cao.

Công ty đã và đang triển khai thực hiện Hệ thống quản lý án toàn theo tiêu chuẩn Bộ luật ISM Code của tổ chức hàng hải quốc tế cho đội tàu của Công ty, đáp ứng các yêu cầu quản lý của Nhà nước và của các cảng dầu quốc tế.

2.2. Chiến lược phát triển các công ty thành viên:

Ngành kinh doanh chủ yếu là đóng tàu, sửa chữa tàu, xử lý chất thải nhiễm dầu và các dịch vụ liên quan đến ngành vận tải xăng dầu.

3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Là một công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, Công ty luôn chú trọng đến nhân tố con người, xác định đây là yếu tố quan trọng giúp cho công ty phát triển, tuyển chọn những người có năng lực, trình độ và có tâm huyết với công ty. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, tuyển chọn người có năng lực trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ và lao động của công ty; chăm lo đời sống, điều kiện làm việc, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động. Đồng thời Công ty tích cực tham gia các công tác xã hội, vì cộng đồng, xã hội.

VI. CÁC RỦI RO:

- Vận tải đường thủy chịu tác động của điều kiện thiên nhiên như: mưa, bão, lũ lụt. Các yếu tố thiên nhiên diễn ra không tuân theo một quy luật nhất định nào. Đặc biệt trong điều kiện thời tiết khí hậu hiện nay có nhiều biến đổi bất thường. Trong quá trình vận chuyển đôi khi rủi ro đâm ra và trục trặc kỹ thuật vẫn có khả năng xảy ra. Các tàu biển hoạt động tương đối độc lập giữa vùng không gian rộng lớn, nếu xảy ra sự cố thì có thể việc cứu hộ, cứu nạn rất khó khăn. Đối tượng hàng hóa vận chuyển của Công ty là xăng dầu nên trị giá tàu chuyên dụng và giá trị hàng hóa mà nó vận chuyển là rất lớn, các nguy cơ như cháy nổ, ô nhiễm môi trường nên nếu rủi ro xảy ra tổn thất là khôn lường.

- Để giảm thiểu nguy cơ hàng hải đồng thời kịp thời khắc phục kịp thời những rủi ro, tổn thất nếu xảy ra, Công ty thực hiện hiện đại hoá, nâng cao chất lượng các đội tàu, thực hiện chính sách quản lý an toàn theo Bộ luật ISM Code và thực hiện mua bảo hiểm cho con người, đội tàu, hàng hóa và môi trường.

Phần B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Đặc điểm tình hình:

a) Khó khăn:

- Năm 2012, kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục suy giảm, cung cầu xã hội giảm do giá cả tăng cao, doanh nghiệp kinh doanh gặp nhiều khó khăn;
- Thị trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng khốc liệt và thay đổi nhanh chóng; Giá vận tải giảm mạnh so với năm 2011;
- Một bộ phận cơ sở vật chất của Công ty nói chung cũ kỹ, lạc hậu trong khi nguồn vốn để đầu tư hạn chế.

b) Thuận lợi:

- Được sự hỗ trợ rất lớn của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam và các đơn vị trong Hệ thống Petrolimex về thị trường, hàng hóa, tài chính và thương hiệu Petrolimex.
- Được sự chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Hội đồng Quản trị Công ty, Đảng ủy khối Doanh nghiệp thương mại TW tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tổ chức điều hành Công ty một cách khoa học, sáng tạo, phù hợp với sự thay đổi của thị trường kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích cho Công ty.
- Công ty đã có sự tích lũy về tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng các nhu cầu phát triển.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2012:

Năm 2012 với sự nỗ lực chung của lực lượng sản xuất nên Công ty đã đạt được những thành quả cao nhất từ trước đến nay, các chỉ tiêu kinh doanh chính đều đạt, vượt kế hoạch và cao hơn năm 2011:

a) Về sản lượng:

- **Kinh doanh vận tải:** Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu là do:

+ Thị trường vận tải của Công ty được mở rộng: Công ty đã duy trì và phát triển các thị trường tiềm năng của mình đồng thời khai thác, mở rộng thị trường trong ngành và ngoài ngành nên sản lượng vận chuyển tăng 12% và sản lượng luân chuyển tăng 24% so với năm 2011.

+ Năng lực vận tải của đội tàu Công ty tăng 25% do đưa vào khai thác tàu biển Long Phú 09 trọng tải 4.993 tấn (từ tháng 5/2012) và 2 tàu sông Hàm Luông 12, 14 trọng tải 720 tấn/chiếc (từ tháng 7/2012).

- **Kinh doanh xăng dầu:** sản lượng chỉ đạt 72% do Công ty chủ động hạn chế bán buôn vì điều kiện thanh toán là trả chậm, lãi suất ngân hàng cao, kinh doanh không có hiệu quả, và mức độ rủi ro cao. Về sản lượng bán lẻ xăng dầu Công ty vẫn duy trì mức bán ổn định ở cả 2 cửa hàng tại Gò Vấp và Long An.

b) Về doanh thu:

Tổng doanh thu toàn Công ty đạt 114% kế hoạch và bằng 90% so với năm 2011 do: Doanh thu vận tải đạt và doanh thu sửa chữa đạt cao so với kế hoạch, doanh thu xăng dầu chỉ đạt 76% kế hoạch.

c) Về lợi nhuận:

Năm 2012 là năm Công ty đạt lợi nhuận cao nhất từ khi thành lập đến nay với lợi nhuận hợp nhất là 20,4 tỷ đồng đạt 115% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế là 15,38 tỷ đồng, đạt 116% kế hoạch và bằng 123% so với thực hiện năm 2011. Do Công ty đã tăng sản lượng, doanh thu đồng thời tiết kiệm chi phí kinh doanh để tối đa hóa lợi nhuận.

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Danh sách Ban điều hành:

Ông PHAN VĂN KỲ	: Tổng Giám đốc điều hành Công ty
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 12-09-1957
Nơi sinh	: Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : 32-33L, Khu Miếu Nổi, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
Số điện thoại liên lạc : 35121780
Trình độ văn hóa : Đại học
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác :
- 3/1975 – 5/1981 : Quân nhân, công tác tại hạm đội 171 Hải quân.
- 6/1981 – 9/1999 : Sĩ quan hàng hải, Trưởng phòng kinh doanh
Xí nghiệp đường sông Công ty VITACO.
- 10/1999 đến 4/2002 : Phó Giám đốc Công ty.
- 4/2002 đến nay : Tổng Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Vận tải
Xăng dầu đường thủy Petrolimex.
Chức vụ công tác hiện nay : Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.
Hành vi vi phạm pháp luật : Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : Không có
Số lượng sở hữu cổ phần : 24.501 cổ phiếu chiếm 0.29%

Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty mẹ, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex (Công ty con)

Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 03/03/1968
Nơi sinh : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Thuận An, Bình Dương
Địa chỉ thường trú : 81/9 Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TP HCM
Số điện thoại liên lạc : 38405249, 0903625165
Trình độ văn hóa : Đại học
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – Tài chính
Quá trình công tác :
- 1990 đến 1995 : Công tác tại Phòng kế toán Xí nghiệp sửa chữa thuộc Công ty VITACO
- 1995 đến 1999 : Công tác tại Phòng kế toán Xí nghiệp vận tải xăng dầu đường sông thuộc Công ty VITACO
- 1999 đến 12/2009 : Trưởng Phòng Kế toán tài vụ- Kế toán trưởng Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex
- 12/2009 đến nay : Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Cty
Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Chủ tịch Công ty TNHH MTV thương mại và vận tải Petrolimex.
Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không có
Số lượng sở hữu cổ phần : 10.000 cổ phiếu chiếm 0,12%

Ông ĐỖ VĂN LONG: Thành viên HĐQT – Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV đóng tàu và thương mại Petrolimex (Công ty con).

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 25-06-1962
Nơi sinh : Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên
Địa chỉ thường trú : 8A/A17 Thái Văn Lung, phường Bến Nghé,
Q.1, TP.HCM
Số điện thoại liên lạc cơ quan : 37266326 - 0903918047
Trình độ học vấn : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư đóng tàu thủy
Quá trình công tác :
- 1987 - 1989 : Tổ phó tổ thợ hàn
- 1989 – 1992 : Kỹ sư - Chủ nhiệm công trình
- 1992 – 1999 : Quản đốc Xưởng Phú Xuân
- 1999 – 2002 : Quản đốc Xưởng Bình Chánh
- 2002 – 2007 : Giám đốc XN Đóng tàu – Thương mại
Petrolimex
- 2008 – nay : Giám đốc Công ty TNHH một thành viên
đóng tàu và thương mại Petrolimex.
Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT CTCP PJTACO, Chủ tịch
kiêm Giám đốc Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex.
Hành vi vi phạm pháp luật : Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không có
Số lượng sở hữu cổ phần : 27.864 cổ phiếu chiếm 0.33%

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc:

Tiền lương: Trả lương theo hệ số chức danh (quy định chức danh của Nhà Nước) và theo kết quả kinh doanh của Công ty.

Tiền thưởng: Tiền thưởng trích từ quỹ khen thưởng của Công ty.

Các quyền lợi khác: Ban Tổng Giám đốc là thành viên HĐQT được hưởng mức thù lao của thành viên HĐQT do Đại Hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng cán bộ, nhân viên năm 2012: 413 người

Chính sách đối với cán bộ, nhân viên: Thực hiện đầy đủ các quyền lợi cho người theo quy định của Nhà Nước và thu nhập của người lao động được trả theo năng suất lao động.

Chính sách lương thưởng:

Việc phân phối tiền lương cho người lao động được thực hiện công khai và dân chủ theo Qui chế Trả lương của Công ty. Quy chế này được xây dựng để đảm bảo phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và vị trí công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ, lao động làm việc tích cực, sáng tạo. Tổng quỹ lương hàng năm được xác định trên cơ sở Đơn giá tiền lương được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm. Tiền lương hàng tháng luôn được trả đầy đủ, đúng thời gian. Hàng năm, Công ty có xét nâng bậc lương, hoặc chuyển ngạch lương cho người lao động hội đủ điều kiện theo quy định của Nhà nước và của Công ty. Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được Công ty thực hiện theo đúng quy định, các trang thiết bị bảo hộ, an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng đầy đủ. Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể, việc xét thưởng căn cứ vào thành tích trong lao động, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, có thành tích chống tiêu cực, trong thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí.

Chính sách đào tạo:

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công nhân viên để thường xuyên nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu của hoạt động SXKD. Về lĩnh vực đào tạo, Công ty chú trọng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo về khoa học quản lý và đào tạo tiếng Anh, hoặc tin học. Khi có chính sách mới thì đào tạo để phổ biến về các chế độ, chính sách của Nhà nước. Công ty cũng chú ý đào tạo nội bộ, với việc mở lớp tại Công ty do các cán bộ Công ty có kinh nghiệm giảng dạy. Hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch đào tạo nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

3. Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc: không.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

Năm 2012, Tổng giá trị đầu tư bằng nguồn vốn tự có là 28 tỷ đồng, gồm các hạng mục: một tàu biển trọng tải 6.800 m³ và hai tàu sông tổng trọng tải 1.774 m³ đưa tổng khối lượng tàu vận tải tăng 38% so với kế hoạch. Thực hiện kế hoạch tái đầu tư nâng cấp các tàu biển và tàu sông của Công ty để phù hợp thực tiễn khai thác.

Về dự án đầu tư tàu biển trọng tải dưới 10.000 DWT, giá trị đầu tư dưới 7 triệu USD bằng 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Công ty đã cơ bản hoàn thành các bước quan trọng để mua nhập khẩu tàu, dự kiến trong Tháng 4/2013 sẽ hoàn thành dự án và đưa tàu vào khai thác.

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	135.698,632,173	140,638,743,172	3.6%
Doanh thu thuần	409,487,422,979	370,523,439,458	-10%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26,548,144,295	19,513,313,066	-26.5%
Lợi nhuận khác	-8,934,835,914	899,593,569	-110.1%
Lợi nhuận trước thuế	17,613,308,381	20,412,906,635	15.9%
Lợi nhuận sau thuế	12,556,543,118	15,383,419,706	22.5%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	12%	0.0%

2. Các chỉ tiêu tài chính:

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2.58	2.58	
+ Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ-HTK/Nợ ngắn hạn	2.19	2.23	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.27	0.23	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.43	0.38	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/ hàng tồn kho bình quân	24.7	26.4	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2.8	2.6	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	3.3%	4.2%	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu	14.9%	18.3%	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	9.3%	10.9%	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7.0%	5.4%	

V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

1. Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 8.400.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 6.540.820 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần hạn chế lưu hành theo quy định của pháp luật: 1.859.180 cổ phiếu

2. Cơ cấu cổ đông:

- Cơ cấu cổ đông vốn Nhà nước:

STT	CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU SỞ HỮU		Ghi chú
		SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ	
I	Cổ đông Nhà nước	4.301.910	51,21%	
	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	4.301.910	51,21%	
II	Cổ đông khác	4.098.090	48,79%	

- Cơ cấu cổ đông theo tính chất nguồn vốn:

STT	CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU SỞ HỮU		Ghi chú
		SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ	
I	Trong nước	8.114.025	96,60%	
1	Tổ chức	4.344.041	51,71%	
2	Cá nhân	3.769.984	44,89%	
II	Nước ngoài	285.975	3,40%	
1	Tổ chức	175.901	2,09%	
2	Cá nhân	110.074	1,31%	

Phần C. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Công tác tổ chức, quản lý điều hành Công ty:

Để vượt qua những khó khăn của thị trường cạnh tranh, Công ty đã tổ chức và thực hiện các chiến lược trong quản trị, điều hành Công ty: Chiến lược về phát triển thị trường kinh doanh; Chiến lược về đầu tư phát triển nguồn nhân lực; Chiến lược về đầu tư phát triển ngành vận tải biển; Từng bước nâng cao hình ảnh, uy tín và thương hiệu của Công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ban Tổng Giám đốc quản lý, điều hành Công ty theo nguyên tắc: Tuân thủ các quy định, chuẩn mực của Nhà nước; Quy chế quản lý Công ty; Tiết kiệm, tích lũy nguồn vốn để đầu tư phát triển Công ty nhằm đem lại lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho cổ đông.

2. Công tác nhân sự và tiền lương:

Công tác đầu tư phát triển nguồn nhân lực:

- Thông qua công tác tuyển dụng mới, đào tạo, chọn lọc, Công ty đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý, lao động, thuyền viên đáp ứng các yêu cầu phát triển

của Công ty, các quy định, công ước về quản lý ngành hàng hải Việt Nam và tổ chức hàng hải quốc tế (IMO).

- Chất lượng lao động: Trình độ Đại học, trên Đại học chiếm 23%; Cao đẳng, trung cấp chiếm 36%, Công nhân kỹ thuật chiếm 38%, lao động phổ thông: 3%.

Thu nhập người lao động:

- Trong điều kiện khó khăn chung của xã hội, Công ty vẫn đảm bảo mức thu nhập bình quân trên 6,6 triệu đồng/tháng bằng 114% kế hoạch và bằng 109% so với năm 2011.
- Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần và thực hiện đầy đủ các chế độ để đảm bảo sức khỏe, lợi ích khác cho người lao động.

3. Công tác quản lý an toàn, pháp chế hàng hải:

- Công ty triển khai và áp dụng thực hiện Hệ thống quản lý an toàn theo tiêu chuẩn của Bộ luật ISM Code cho văn phòng Công ty và đội tàu nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các sự cố tràn dầu, ô nhiễm, tai nạn, rủi ro.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn hàng hải, PCCC của Nhà nước, Tập đoàn và Công ty.

4. Công tác quản lý kỹ thuật và đầu tư:

Công tác quản lý kỹ thuật, vật tư:

- Công tác quản lý kỹ thuật, vật tư được tổ chức thực hiện theo các quy định và thông lệ tốt nhất nhằm tiết giảm chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu tăng hiệu quả kinh doanh.

Công tác đầu tư phát triển:

- Năm 2012, Công ty đã tiến hành đầu tư mua 3 tàu: tàu biển Long Phú 09 (trọng tải 4.993 tấn) và 2 tàu sông Hàm Luông 12, 14 (trọng tải 720 tấn/chiếc) với giá trị đầu tư 28 tỷ đồng. Việc đầu tư các tàu mới nhằm thay thế các tàu cũ, nâng cao năng lực vận tải và sức cạnh tranh cho Công ty. Việc đầu tư và đưa vào khai thác ổn định tàu Long Phú 09 là tiền đề, là nền tảng để thực hiện dự án tàu Long Phú 10.
- Về dự án tàu chở dầu trọng tải từ 5.000 – 10.000 DWT thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ: Công ty đã ký hợp đồng mua nhập khẩu 01 tàu Nhật Bản, trọng tải 7.725 DWT, giá trị đầu tư là 6,3 triệu USD, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 30% và vốn vay Ngân hàng là 70%. Dự án sẽ được thực hiện xong trong tháng 4/2013.

a) Công tác quản lý tài chính kế toán:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được bảo toàn và phát triển, không để xảy ra mất an toàn về tài chính.
- Áp dụng các chuẩn mực của Nhà nước, các định mức kinh tế kỹ thuật vào quá trình quản lý và hoạt động kinh doanh của Công ty; Minh bạch hóa thu chi, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b) Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở Công ty:

- Các tổ chức chính trị xã hội ở Công ty gồm Đảng Cộng Sản Việt Nam - Đảng bộ Công ty; Công đoàn; Đoàn thanh niên. Các tổ chức chính trị xã hội ở Công ty hoạt động theo điều lệ của tổ chức mình và tuân thủ Điều lệ Công ty.
- Đảng bộ Công ty là hạt nhân lãnh đạo, luôn phối kết hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban chấp hành công đoàn và Đoàn thanh niên lãnh đạo đoàn viên và người lao động thi đua thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nhiệm vụ chính trị xã hội khác của Công ty.

c) Một số tồn tại:

- Một bộ phận cán bộ quản lý, lao động còn hạn chế về năng lực, trình độ chưa theo kịp yêu cầu phát triển của Công ty. Công ty thiếu cán bộ quản lý giỏi, thuyền máy trưởng tàu viễn dương.
- Hoạt động kinh doanh của ngành sửa chữa, đóng mới gặp khó khăn, đời sống, thu nhập người lao động khó khăn.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH – CÔNG NỢ:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
A. Tình hình tài chính			
I. Tổng tài sản	đồng	140,638,743,172	135,698,632,173
1. Tài sản ngắn hạn	"	81,805,224,983	93,006,553,865
2. Tài sản dài hạn	"	58,833,518,189	42,692,078,308
II. Tổng nguồn vốn	"	140,638,743,172	135,698,632,173
III. Nợ phải trả	"	31,741,743,150	36,240,980,753
IV. Vốn chủ sở hữu	"	108,897,000,022	99,457,651,420
B. Kết quả hoạt động kinh doanh	"		
1. Tổng doanh thu	"	370,523,438,658	409,487,422,979
2. Tổng chi phí	"	350,110,532,023	391,874,114,598
2. Tổng lãi (+), lỗ (-)	"	20,412,906,635	17,613,308,381
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	"	15,383,419,706	12,556,543,118
C. Các chỉ tiêu đánh giá khác			
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán chung	Lần	4.4	3.7
- Khả năng thanh toán hiện hành	"	2.58	2.6
- Khả năng thanh toán nhanh	"	2.23	2.19
2. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5.61%	4.62%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	"	4.23%	3.29%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	14.51%	12.98%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	"	10.94%	9.25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	"	18.31%	14.95%
3. Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng TS)		0.23	0.27

III. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH:

Định hướng kinh doanh:

- Xác định rõ ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải xăng dầu; Kinh doanh xăng dầu; Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy; Xử lý chất thải.
- Nghiên cứu giải pháp xử lý Công ty TNHH 1TV thương mại và vận tải Petrolimex gửi các cơ quan quản lý Nhà nước phê chuẩn theo luật định.

Đối tác chiến lược:

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn để đưa Công ty phát triển mạnh cả về lượng và chất.
- Thận trọng trong kinh doanh thương mại, chọn lọc đối tác, khách hàng, đảm bảo có lợi nhuận và an toàn về tài chính.

Nguồn nhân lực và quản trị doanh nghiệp:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và quản trị doanh nghiệp để hình thành một hệ thống ổn định và vững chắc.
- Đội ngũ quản lý phải tiếp cận những quan điểm, tư tưởng và phương pháp quản trị tiên tiến, hiện đại, từ đó nâng cao năng lực lãnh đạo - quản lý - điều hành, có tầm nhìn chiến lược, tư duy năng động, đổi mới, thích nghi với môi trường để đáp ứng nhiệm vụ chiến lược phát triển của Công ty trong nền kinh tế hội nhập.

Công tác đầu tư, phát triển công ty:

- Chủ động điều chỉnh đầu tư theo hướng tối ưu hóa nguồn vốn tự có, tích lũy tăng nguồn vốn làm đối ứng để vay vốn ngân hàng cho dự án đầu tư tàu biển.

Về định hướng tài chính doanh nghiệp

- Xây dựng một hệ thống tài chính lành mạnh, minh bạch và quản lý rủi ro được kiểm soát chặt chẽ.
- Đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp, Công ty sẽ tập trung vốn vào ngành kinh doanh chính là: Vận tải xăng dầu.

Về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013:

Căn cứ những dự đoán của thị trường, nhận thức trách nhiệm trước Cổ đông và cân nhắc nội lực của Công ty, HĐQT phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2012 do Tổng Giám đốc trình với những nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chính:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013
1	Tổng doanh thu:	Triệu đồng	258.188
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.500
3	Tỷ lệ chia cổ tức	%	8

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc điều hành sản xuất kinh doanh của Ban quản lý điều hành định kỳ, đột xuất, chương trình hành động cụ thể về tiêu chí sản lượng, doanh thu, hiệu quả, thu hồi vốn, lợi nhuận.
- Tập trung thực hiện dự án đầu tư tàu biển chở dầu có trọng tải dưới 10.000 DWT để tăng năng lực vận tải và mang lại hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục ứng dụng hệ thống nhận diện thương hiệu Petrolimex, củng cố và phát triển uy tín thương hiệu PJTACO tại Việt Nam và Campuchia.
- Tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với người lao động, thực hiện tốt trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng.

Phần D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Ngày 30/3/2012 Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2012.

- Trong năm 2012, HĐQT có 03 phiên họp và có 08 lần lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản để ra Nghị quyết.

- Công ty đã cơ bản hoàn thành việc tái cơ cấu tổ chức Công ty: Đang hoàn tất thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải Petrolimex. Quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh bán lẻ xăng dầu tại Quận 9, TP. Hồ Chí Minh vì kinh doanh không hiệu quả.

- Phê duyệt và triển khai thực hiện Quy hoạch tái cơ cấu đội tàu theo hướng nâng cao chất lượng, trẻ hóa đội tàu, giải bản các tàu già, kém hiệu quả để bổ sung nguồn vốn đầu tư và phát triển SXKD của Công ty.

- Công ty đã lựa chọn và xác lập hợp đồng mua tàu chở dầu EAGLE ASIA 05. Giá trị đầu tư 6,3 triệu USD trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 30%). Tàu EAGLE ASIA 05 là tàu đầu tiên của Công ty có khả năng tham gia vận tải xăng dầu tuyến Quốc tế.

- Công ty đã bổ sung, sửa đổi Quy chế tài chính, Điều lệ Công ty để phù hợp yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các Công ty TNHH một thành viên trong việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, các quy chế, quy định và các định mức của Công ty, HĐQT sử dụng bộ máy quản lý của Công ty mẹ để kiểm tra. Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và trách nhiệm được giao.

III. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT:

Năm 2013, vẫn sẽ là một năm với nhiều thử thách đối với doanh nghiệp, dự đoán tình hình kinh tế trong nước lãi suất tăng cao, lạm phát, thắt chặt tín dụng...Thị trường và môi trường kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Trong bối cảnh này, Hội đồng Quản trị xác định giải pháp thực hiện

- Theo dõi, quản lý và chỉ đạo sát sao những hoạt động SXKD của Công ty đặc biệt quan tâm lĩnh vực vận tải biển, đồng thời phối hợp với Ban Tổng Giám đốc trong việc nghiên cứu, tìm các giải pháp phát để phát triển thị trường.

- Duy trì sự phối hợp tốt giữa các thành viên HĐQT, giữa HĐQT với Ban Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo, theo dõi và giải quyết các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm nâng cao vai trò, hiệu quả của HĐQT, đồng thời đáp ứng kịp thời các yêu cầu đầu tư và SXKD của Công ty.

- Tiếp tục xem xét, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự cấp cao của Công ty nhằm hoàn thiện hơn mô hình hoạt động của Công ty cổ phần, bảo đảm sự phù hợp và hiệu quả nhất, tạo điều kiện để phát triển bền vững Công ty.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung, sửa đổi các quy chế nội bộ Công ty như Quy chế Quản trị, Quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo đáp ứng yêu cầu phát triển Công ty bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trong công tác quản lý.

Phần Đ. QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (HĐQT):

1. Thành viên HĐQT: 05 người:

- Ông Trần Kỳ Hạnh : Chủ tịch HĐQT- tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0%
- Ông Phan Văn Kỳ : Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,29%
- Ông Nguyễn Quang Hiếu: Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,24%
- Ông Đỗ Văn Long : Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,33%
- Bà Đặng Thị Xuân Hương: Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,12%
- Số thành viên HĐQT không điều hành: 02 người là Ông Trần Kỳ Hạnh và Ông Nguyễn Quang Hiếu
 - + Ông Trần Kỳ Hạnh là Trưởng nhóm đại diện quản lý vốn Tập đoàn XDVN tại Công ty.
 - + Ông Nguyễn Quang Hiếu hiện nay là Trưởng Phòng Hàng hải Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, là thành viên của nhóm đại diện quản lý phần vốn Tập đoàn XDVN tại Công ty.
- Khả năng thực hiện trách nhiệm của HĐQT: Hoàn thành tốt trách nhiệm được giao.
- Các tiểu ban trong HĐQT: Công ty không thành lập tiểu ban giúp việc, Hội đồng quản trị sử dụng bộ máy quản lý của Công ty mẹ và Thư ký Công ty thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản trị và Chủ tịch HĐQT giao.
- Quyền lợi của thành viên HĐQT: không có giao dịch kinh doanh với Công ty.

II. BAN KIỂM SOÁT: 03 người trong đó 02 người không tham gia điều hành.

- Ông Nguyễn Tiến Dũng : Trưởng ban tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0%
- Ông Phạm Ngọc Sinh : Kiểm soát viên tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,28%
- 01 người tham gia bộ máy quản lý của Công ty là Ông Nguyễn Duy Hải : Kiểm soát viên, Trưởng phòng vận tải biển của Công ty tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,12%
- Hoạt động của Ban Kiểm soát: Thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty; Trưởng Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty và có ý kiến đề xuất kịp thời cho Hội đồng quản trị.

II. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao năm 2012 (đồng)	Tiền lương	Tiền thưởng
I	<u>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</u>				
01	TRẦN KỶ HẠNH	CT.HĐQT	80.154.949		10.000.000
02	PHAN VĂN KỶ	TVHĐQT	64.123.958	694.514.446	8.000.000
03	NGUYỄN QUANG HIẾU	TVHĐQT	64.123.958		8.000.000
04	ĐỖ VĂN LONG	TVHĐQT	64.123.958	100.173.296	8.000.000
05	ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG	TVHĐQT	64.123.958	516.797.884	8.000.000
II	<u>BAN KIỂM SOÁT</u>				
01	NGUYỄN TIẾN DŨNG	TB.BKS	64.123.958		8.000.000
02	PHẠM NGỌC SINH	TVBKS	40.077.479		3.000.000
03	NGUYỄN DUY HẢI	TVBKS	40.077.479	278.321.739	3.000.000
	<u>CỘNG</u>		480.929.697	1.589.807.365	53.000.000

Phần E. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Hiện nay, công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex đang ngừng hoạt động do Công ty này đã có số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2012 vượt quá phần vốn góp của chủ sở hữu và đã làm thủ tục giải thể (đang chờ quyết toán của thuế). Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty con đã chuyển hết về Công ty mẹ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kỳ Hạnh	Chủ tịch
Ông Phan Văn Kỳ	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

138
NG
HIỆM
VU T
NH K
IỂM
M V
P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

PHAN VĂN KỶ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 03 năm 2013

PHAN VĂN KỶ
TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 62/ BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được lập ngày 04 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		81.805.224.983	93.006.553.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49.703.623.550	50.562.420.117
1. Tiền	111		8.903.623.550	6.337.528.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.800.000.000	44.224.892.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.113.877.961	26.750.279.509
1. Phải thu khách hàng	131		20.443.894.504	25.067.851.426
2. Trả trước cho người bán	132		136.400.800	625.280.966
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	703.787.443	1.940.618.343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.170.204.786)	(883.471.226)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	11.073.334.298	14.087.449.076
1. Hàng tồn kho	141		11.073.334.298	14.095.763.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.314.596)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		914.389.174	1.606.405.163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.386.250	192.497.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		422.525.145	765.441.183
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	16.516.437	253.866.325
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	352.961.342	394.599.669
B. Tài sản dài hạn	200		58.833.518.189	42.692.078.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		58.495.216.189	42.353.776.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	58.468.355.721	42.353.776.308
- Nguyên giá	222		109.889.722.626	81.325.691.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.421.366.905)	(38.971.915.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		26.860.468	-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		327.802.000	327.802.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.500.000	10.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.500.000	10.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140.638.743.172	135.698.632.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		31.741.743.150	36.240.980.753
I. Nợ ngắn hạn	310		31.741.743.150	36.043.324.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		12.753.093.895	19.950.079.693
3. Người mua trả tiền trước	313		902.884.556	3.275.070.891
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.08	3.818.513.904	2.801.818.019
5. Phải trả công nhân viên	315		11.823.490.262	5.523.135.121
6. Chi phí phải trả	316		131.715.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	2.159.107.765	4.445.202.018
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		152.937.768	48.018.997
II. Nợ dài hạn	330		-	197.656.014
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	197.656.014
B. Vốn chủ sở hữu	400		108.897.000.022	99.457.651.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	108.897.000.022	99.457.651.420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.000.000.000	84.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.661.092.513	4.716.447.655
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.333.821.248	2.705.994.092
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.383.419.706	7.516.543.118
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.638.743.172	135.698.632.173

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

TRAI DIK TAI V

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	364.085.938.719	381.650.650.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		364.085.938.719	381.650.650.447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	332.185.156.824	346.477.957.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.900.781.895	35.172.693.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.146.506.088	5.758.379.226
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.160.054	111.154.246
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.299.560.733	2.370.284.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.214.254.130	11.901.489.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.513.313.066	26.548.144.295
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.290.993.851	22.078.393.306
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.391.400.282	31.013.229.220
13. Lợi nhuận khác	40		899.593.569	(8.934.835.914)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.412.906.635	17.613.308.381
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	5.029.486.929	5.056.765.263
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.383.419.706	12.556.543.118
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>				
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>			15.383.419.706	12.556.543.118
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.831	1.495

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

136
ĐĂNG
KÝ
VỤ
KINH
TẾM
M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.412.906.635	17.613.308.381
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.449.451.304	9.370.811.488
- Các khoản dự phòng	03	278.418.964	(893.503.882)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(763.869.165)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.141.112.894)	5.876.293.225
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	29.999.664.009	31.203.040.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.971.572.241	1.625.777.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.022.429.374	(182.812.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.304.635.646)	(1.080.561.780)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	70.111.736	107.502.014
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.989.064.547)	(4.424.178.843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	222.460.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(799.152.333)	(1.014.874.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.193.384.834	26.233.892.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.590.891.185)	(8.333.710.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	15.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.141.112.894	4.983.228.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.449.778.291)	11.649.517.547
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(14.112.873.553)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.602.403.110)	(10.637.704.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.602.403.110)	(24.750.577.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(858.796.567)	13.132.832.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.562.420.117	37.429.587.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.703.623.550	50.562.420.117

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vítaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc thiết bị	02 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

330
TRAC
DIC
TÀI
V
N T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

3E
NG
HIỆP
VU
NH
KIỂM
M
P
=

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	903.432.201	1.456.749.619
Tiền gửi ngân hàng	8.000.191.349	4.880.778.498
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40.800.000.000	44.224.892.000
Cộng	49.703.623.550	50.562.420.117
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về hao hụt hàng hóa	693.711.369	661.393.445
Phải thu khác	10.076.074	1.279.224.898
Cộng	703.787.443	1.940.618.343
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	9.606.988.977	8.286.205.562
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	843.504.579	5.037.709.522
Hàng hóa	622.840.742	771.848.588
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.073.334.298	14.095.763.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.314.596)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.073.334.298	14.087.449.076
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	236.518.351
Thuế thu nhập cá nhân	16.516.437	17.347.974
Cộng	16.516.437	253.866.325
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	352.961.342	394.599.669
Cộng	352.961.342	394.599.669

M.S

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	747.705.049	1.461.502.436	72.580.376.701	634.089.256	5.902.018.467	81.325.691.909
Số tăng trong năm	25.702.000	-	28.314.714.000	28.227.272	195.387.445	28.564.030.717
- Mua trong năm	25.702.000	-	28.314.714.000	28.227.272	195.387.445	28.564.030.717
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	773.407.049	1.461.502.436	100.895.090.701	662.316.528	6.097.405.912	109.889.722.626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	385.954.741	800.278.175	35.733.655.988	498.208.784	1.553.817.913	38.971.915.601
Số tăng trong năm	118.847.873	223.565.410	11.507.997.327	75.648.278	523.392.416	12.449.451.304
- Khấu hao trong năm	118.847.873	223.565.410	11.507.997.327	75.648.278	523.392.416	12.449.451.304
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	504.802.614	1.023.843.585	47.241.653.315	573.857.062	2.077.210.329	51.421.366.905
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	361.750.308	661.224.261	36.846.720.713	135.880.472	4.348.200.554	42.353.776.308
Tại ngày cuối năm	268.604.435	437.658.851	53.653.437.386	88.459.466	4.020.195.583	58.468.355.721

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.340.634.321 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
7. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu	327.802.000	327.802.000
Đồng Tháp – 30.560 cổ phần		
Cộng	327.802.000	327.802.000
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.730.926.190	811.839.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.677.711.642	1.397.349.510
Thuế thu nhập cá nhân	93.676.072	183.073.530
Các loại thuế khác	316.200.000	409.554.998
Cộng	3.818.513.904	2.801.818.019
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	1.094.034.672	702.172.215
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	167.751.150	134.037.796
Cổ tức phải trả	540.398.423	3.102.801.533
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	356.923.520	506.190.474
Cộng	2.159.107.765	4.445.202.018

36
 NG
 HIÊN
 VU
 NH
 IÊM
 M
 T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Tăng do					
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	518.666.555	119.474	3.484.782.110	2.146.013.590	11.199.610.047	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.556.543.118	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(16.239.610.047)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1.231.665.545	-	(1.231.665.545)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	-	559.980.502	(559.980.502)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.007.964.000)	
- <i>Chia cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	(13.440.000.000)	
Tăng/(Giảm) khác	-	-	119.474	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	518.666.555	-	4.716.447.655	2.705.994.092	7.516.543.118	
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	518.666.555	-	4.716.447.655	2.705.994.092	7.516.543.118	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	15.383.419.706	
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-	-	(7.516.543.118)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	944.644.858	-	(944.644.858)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	-	627.827.156	(627.827.156)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(904.071.104)	
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	
Số dư cuối năm	84.000.000.000	518.666.555	-	5.661.092.513	3.333.821.248	15.383.419.706	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012		01/01/2012		Tỷ lệ %
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	43.019.100.000	51,21%	43.019.100.000	51,21%	51,21%
Vốn góp của các đối tượng khác	40.980.900.000	48,79%	40.980.900.000	48,79%	48,79%
Cộng	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.040.000.000	13.440.000.000
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	-	8.400.000.000
+ Chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2011	-	5.040.000.000
+ Chia cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận năm 2011	5.040.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.085.938.719	381.650.650.447
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	100.085.043.478	147.729.108.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.000.895.241	233.921.542.443
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.892.711.368	143.983.516.767
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	235.292.445.456	202.494.440.597
Cộng	332.185.156.824	346.477.957.364



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.122.776.894	4.928.220.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.336.000	55.008.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.393.194	11.281.698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	763.869.165
Cộng	3.146.506.088	5.758.379.226
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.160.054	111.154.246
Cộng	20.160.054	111.154.246
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bán phế liệu	192.175.454	415.973.636
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.000.000.000
Thu do khách hàng không đòi	-	584.152.029
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.793.073.887	4.089.994.324
Thu tiền phạt khách hàng	-	165.000.000
Thu nhập khác	1.305.744.510	1.823.273.317
Cộng	3.290.993.851	22.078.393.306
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán phế liệu	192.175.454	415.973.636
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	25.859.521.588
Chi phí bồi thường	1.726.163.056	3.370.041.537
Các khoản phạt vi phạm	-	1.278.624.479
Chi phí khác	473.061.772	89.067.980
Cộng	2.391.400.282	31.013.229.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.412.906.635	17.613.308.381
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.379.034	1.077.516.711
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.104.715.034	1.132.524.711
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.104.715.034</i>	<i>1.132.524.711</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(18.336.000)	(55.008.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(18.336.000)</i>	<i>(55.008.000)</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.499.285.669	18.690.825.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.029.486.929	5.056.765.263

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.383.419.706	12.556.543.118
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	15.383.419.706	12.556.543.118
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.831	1.495

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.829.063.136	114.719.740.388
Chi phí nhân công	49.188.550.090	40.779.336.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.449.451.304	9.370.811.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.545.118.837	46.721.916.176
Chi phí khác bằng tiền	2.599.872.009	1.837.843.036
Tổng cộng	246.612.055.376	213.429.647.607

TRẠI DIK TÀI V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị giao dịch	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu vận tải	186.642.976.773	
		Doanh thu bán hàng	8.070.220.165	
		Doanh thu sửa chữa	1.148.248.000	
		Chia cổ tức	2.581.146.000	

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	11.826.005.785	

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, và các khoản phúc lợi khác	1.679.671.483	1.261.879.403

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, dịch vụ vận tải và dịch vụ sửa chữa, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	Đơn vị tính: Ngàn VND			
	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	99.781.919	236.041.281	35.343.947	371.167.146
Doanh thu giữa các bộ phận	-	(159.091)	(6.922.117)	(7.081.208)
Giá vốn	96.587.819	209.738.869	25.858.468	332.185.157
Lợi nhuận gộp	3.194.100	26.143.320	2.563.362	31.900.782
Chi phí bán hàng & CPQL	2.420.391	10.661.612	2.431.812	15.513.815
Kết quả hoạt động kinh doanh	773.709	15.481.709	131.550	16.386.967
Doanh thu tài chính				3.146.506
Chi phí tài chính				20.160
Thu nhập khác				3.290.994
Chi phí khác				2.391.400
CP thuế TNDN				5.029.487
Tổng lợi nhuận sau thuế				15.383.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: Ngân VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tài sản bộ phận	1.869.670	120.071.118	18.359.654	140.300.441
Các khoản đầu tư				327.802
Tài sản không phân bổ				10.500
Tổng Tài sản				140.638.743
Nợ phải trả bộ phận		21.887.347	7.569.027	29.456.374
Nợ phải trả không phân bổ				2.285.369
Tổng Nợ phải trả				31.741.743

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Ngân VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	147.445.119	196.960.910	44.729.319	389.135.348
Doanh thu giữa các bộ phận		(1.393.415)	(6.091.282)	(7.484.697)
Gía vốn	143.699.154	167.827.842	34.950.962	346.477.957
Lợi nhuận gộp	3.745.965	27.739.653	3.687.075	35.172.693
Chi phí bán hàng & CPQL	2.594.542	8.787.270	2.889.962	14.271.774
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.151.423	18.952.383	797.113	20.900.919
Doanh thu tài chính				5.758.379
Chi phí tài chính				111.154
Thu nhập khác				22.078.393
Chi phí khác				31.013.229
CP thuế TNDN				5.056.765
Tổng lợi nhuận sau thuế				12.556.543

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: Ngân VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tài sản bộ phận	6.176.017	102.381.649	21.243.963	129.801.629
Các khoản đầu tư				327.802
Tài sản không phân bổ				5.569.201
Tổng Tài sản				135.698.632
Nợ phải trả bộ phận	4.996.764	14.585.293	8.845.764	28.427.821
Nợ phải trả không phân bổ				7.813.160
Tổng Nợ phải trả				36.240.981

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	49.703.623.550	50.562.420.117	49.703.623.550	50.562.420.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.987.977.161	26.135.498.543	19.987.977.161	26.135.498.543
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	70.019.402.711	77.025.720.660	70.019.402.711	77.025.720.660
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	13.818.166.988	23.890.765.510	13.818.166.988	23.890.765.510
Chi phí phải trả	131.715.000	-	131.715.000	-
Cộng	13.949.881.988	23.890.765.510	13.949.881.988	23.890.765.510

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi số.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	13.949.881.988	-	13.949.881.988
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	12.753.093.895	-	12.753.093.895
Phải trả khác	1.065.073.093	-	1.065.073.093
Chi phí phải trả	131.715.000	-	131.715.000
Số đầu năm	23.693.109.496	197.656.014	23.890.765.510
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	19.950.079.693	-	19.950.079.693
Phải trả khác	3.743.029.803	197.656.014	3.940.685.817
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

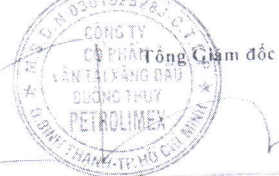
Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

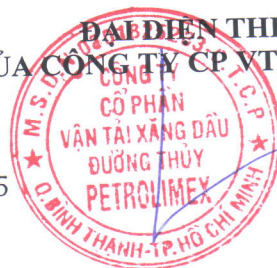
Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

26

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY CP VTXD ĐT PETROLIMEX**

45



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ